



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department  
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa  
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN  
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa)

Phòng: .....

**Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”**

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

**I. Thông tin chung**

- Tên đơn vị: Sở NN và PTNT Thanh Hóa
- Địa chỉ: 49 Đại lộ Lê Lợi
- Điện thoại/Fax/Email: .....
- Họ và tên người được phỏng vấn: Mai Xuân Phường
- Chức vụ: Phó Chánh VP Sở

**II. Thông tin điều tra, khảo sát**

**1. Phát triển ngành trồng trọt**

**Các thông tin, số liệu về ngành trồng trọt giai đoạn 2016 - 2020**

Năm	Lúa		Ngô		Cây công nghiệp lâu năm		Cây ăn quả lâu năm	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
2016	253.992	1.496.904	52.927	231.510	16.321	5683	14.472	213.192
2017	250.483	1.463.359	50.521	225.674	15.123	6.888	16.699	233.086
2018	244.477	1.413.489	44.971	196.202	14.474	9.030	17.745	245.890
2019	249.985	1.460.604	46.086	211.175	12.754	6.000	19.354	267.096
4/2020	116.190		29.521				21.686	304.828

**2. Các thông tin bổ sung**

.....  
.....  
.....

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

Người phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)

(Ký tên)



*Mai Xuân Phường*





**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN**  
**CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**  
 (Cơ quan phỏng vấn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa)

Phòng:.....)

**Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”**

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

**I. Thông tin chung**

1. Tên đơn vị: Sở NN và PTNT tỉnh Thanh Hóa
2. Địa chỉ: 49 Đại lộ Lê Lợi, TP Thanh Hóa
3. Điện thoại/Fax/Email: .....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Mai Xuân Phường
5. Chức vụ: Phó Chánh VP sở

**II. Thông tin điều tra, khảo sát**

1. Phát triển ngành thủy hải sản

**Các thông tin, số liệu về ngành thủy hải sản giai đoạn 2016 - 2020**

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy, hải sản	cơ sở	25000	25000	25000	25000	25000
2	Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản	ha	18900	19.000	18837	18934	19500
3	Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản	triệu tấn	50.100	50.102	53547	58.630	20.800
4	Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản	cơ sở	81	81	81	81	81
5	Sản lượng đánh bắt thủy hải sản	triệu tấn	100258	109039	116926	122660	40.041

2. Các thông tin bổ sung

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn  
 (Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn  
 (Ký tên)



*Mai Xuân Phường*





ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department  
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa  
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN  
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa)

Phòng: .....

**Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”**

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

**I. Thông tin chung**

1. Tên đơn vị: ..... Sở Nông nghiệp & PTNT Thanh Hóa
2. Địa chỉ: ..... 49 Đại Lộ Lê Lợi, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
3. Điện thoại/Fax/Email: ..... 0989.668.626
4. Họ và tên người được phỏng vấn: ..... Mai Xuân Phương
5. Chức vụ: ..... Phó Chánh Văn Phòng Sở

**II. Thông tin điều tra, khảo sát**

1. Phát triển ngành Chăn nuôi

**Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia súc giai đoạn 2016 - 2020**

Năm	Trâu		Bò		Lợn		Khác		Tổng	
	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)
2016	261748	494281	239026	41829,9	945304	529370	6000	12600	1392078	144267574
2017	250656	491607	253804	44415,7	1085120	60766,7	2600	54600	1542180	154397740
2018	181885	44561,8	237882	41629,3	1187358	66492	3500	73500	1110625	152787723
2019	180683	44267,3	249522	43666,3	955383	53501	6400	134400	1291988	141569533
4/2020	198000	48510,1	257000	44975,0	1147068	64235	9560	200760	1601628	157921568

**Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia cầm giai đoạn 2016 - 2019**

Năm	Gà		Vịt		Ngan		Khác		Tổng	
	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)
2016	14105	24683,5	3105	6302,8	1115	2497	204	56,8	18529	33540,1
2017	19224	24892,1	3210	6516,3	1220	2732	103	28,8	18575	24169,2
2018	12593	22037,7	3109	6311,2	1003	2246	131	36,7	16836	30631,6
2019	15652	26341,3	4291	8710,7	1298	2907	52	14,6	20693	37903,6
4/2020	16051	28089,2	5988	12155,6	1001	2242	46	13,0	23086	42499,8



**Thông tin, số liệu về trang trại chăn nuôi tập trung**

Năm	Số lượng (trang trại)	Diện tích (ha)	Loại gia súc, gia cầm	Quy mô (con/năm)
2016	653		Trâu, bò, lợn, gia cầm	6439.354
2017	660		Trâu bò, lợn, gia cầm	6544.621
2018	972		"	6.747.177
2019	1616		"	14.932.968
4/2020	1605		"	6146.211

2. Các thông tin bổ sung

.....  
 .....  
 .....

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

**Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn**  
 (Ký tên, đóng dấu)

**Người phỏng vấn**  
 (Ký tên)



*[Handwritten signature in blue ink]*  
 Mai Xuân Phương





ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department  
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa  
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN**

(Phục vụ xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020)

(Cơ quan phỏng vấn: Sở NN&PTNT tỉnh Thanh Hóa và các cơ quan trực thuộc Sở)

Căn cứ theo quyết định số: 1014/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

**I. Thông tin chung**

1. Tên đơn vị: Sở NN và phát triển nông thôn  
 2. Địa chỉ: 49 Đại lộ Lê Lợi  
 3. Điện thoại/Fax/Email: .....  
 4. Họ và tên người được phỏng vấn: Mai Xuân Phường  
 5. Chức vụ: Phó Chánh VP.Đ

**II. Thông tin điều tra, khảo sát**

1. Phát triển nông nghiệp

**Các thông tin, số liệu về ngành trồng trọt giai đoạn 2016 - 2020**

Năm	Lúa		Ngô		Cây công nghiệp lâu năm		Cây ăn quả lâu năm	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
2016	253992	1446904	52927	231510	16321	5683	14472	213197
2017	250483	1462359	50521	225074	15123	6888	16693	233086
2018	244.477	1413489	44971	196202	14474	9030	17745	245890
2019	249985	1460.604	46086	211175	12754	6000	19354	267096
4/2020	116190		29521				21686	304828

**Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia súc giai đoạn 2016 - 2020**

Năm	Trâu		Bò		Lợn		Khác		Tổng	
	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)
2016	201748	49428,0	239026	41829,9	945304	5293710	6000	12600	1392078	144207,5
2017	200656	49160,7	253804	44415,7	1085120	607667	2600	54600	1542180	154397,7
2018	181885	44561,8	237882	41629,3	1187358	664920	3500	73500	1610625	152756,7
2019	180683	44267,3	249522	43666,3	955283	535014	6400	134400	1391988	142569,5
4/2020	198000	48510	257000	44975,0	1147068	642358	9560	200760	1611628	157921,5



**Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia cầm giai đoạn 2016 – 2019**

Năm	Gà		Vịt		Ngan		Khác		Tổng	
	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)
2016	14105	24683,5	3105	6302,8	1115	2497	204	56,8	18529	33540,1
2017	14224	24892,1	3210	6516,3	1220	2732	103	28,8	18757	34189,2
2018	12593	22037,7	3109	6311,2	1003	2246	131	36,7	16836	30631,6
2019	15052	26341,3	4291	8710,7	1298	2907	52	14,6	20993	37973,6
4/2020	16051	28089,2	5988	12155,6	1001	2242	46	13,0	23086	42499,8

**Thông tin, số liệu về trang trại chăn nuôi tập trung**

Năm	Số lượng (trang trại)	Diện tích (ha)	Loại gia súc, gia cầm	Quy mô (con/năm)
2016	653		Trâu, bò, lợn, gia cầm	6.439.354
2017	660		"	6.544.621
2018	972		"	6.747.177
2019	1616		"	14.932.968
4/2020	1605		"	6.146.211

**Thông tin, số liệu về phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật**

Năm	Phân hóa học (tấn)	Hóa chất bảo vệ thực vật (tấn)
2016	520.000	75
2017	513.000	75
2018	500.000	71
2019	480.000	83
4/2020	200.000	34,5

**2. Phát triển ngành thủy hải sản**

**Các thông tin, số liệu về ngành thủy hải sản giai đoạn 2016 - 2020**

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy, hải sản	cơ sở	25000	25.000	25000	25000	25000
2	Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản	ha	18900	19000	18837	18934	19500
3	Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản	triệu tấn	50100	50172	53547	58630	20800
4	Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản	cơ sở	81	81	81	81	81
5	Sản lượng đánh bắt thủy hải sản	triệu tấn	100258	109039	116926	122660	40041



3. Hoạt động lâm nghiệp

Hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2019

TT	Các thông số	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Tổng diện tích rừng	nghìn ha	588,3	589,4	589,4	593,5	593,5
	Rừng tự nhiên	nghìn ha	394,0	392,5	392,5	393,3	393,3
	Rừng trồng	nghìn ha	194,2	196,9	196,9	200,1	200,1
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%					
3	Trữ lượng rừng	m <sup>3</sup>					
	Trữ lượng các loại gỗ	1000m <sup>3</sup>	29043	28899	28676	28564	28564
	Trữ lượng các loại Tre, vầu, nứa	1000m <sup>3</sup>	275371	276777	276809	276187	276184
4	Tổng diện tích rừng trồng mới	nghìn ha	10,5	10,4	10,5	10,2	3,02
	Rừng phòng hộ	nghìn ha	0,49	0,49	0,46	0,09	
	Rừng sản xuất	nghìn ha	10,0	9,9	10,1	10,2	3,02
	Rừng khoanh nuôi tái sinh	nghìn ha					
5	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi mục đích và phá hoại	nghìn ha	0,23	0,66	0,1	0,05	
6	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương	m <sup>3</sup>	503110	55635	587641	715043	221980
	TP Thanh Hóa	m <sup>3</sup>	0	0	0	0	0
	TX Bỉm Sơn	m <sup>3</sup>	0	1756	3200	557	173
	TX Sầm Sơn	m <sup>3</sup>	382	0	0	0	0
	Huyện Đông Sơn	m <sup>3</sup>	0	0	0	0	0
	Huyện Quảng Xương	m <sup>3</sup>	0	0	674	0	0
	Huyện Hoằng Hóa	m <sup>3</sup>	0	0	0	0	0
	Huyện Hậu Lộc	m <sup>3</sup>	0	4901	2214	1847	573
	Huyện Hà Trung	m <sup>3</sup>	20887	26008	16254	6254	1942
	Huyện Nga Sơn	m <sup>3</sup>	0	0	0	278	86
	Huyện Thiệu Hóa	m <sup>3</sup>	0	0	0	0	0
	Huyện Triệu Sơn	m <sup>3</sup>	0	9218	23358	18000	5588
	Huyện Yên Định	m <sup>3</sup>	0	3021	2635	1244	386
	Huyện Tĩnh Gia	m <sup>3</sup>	16014	18331	21452	34578	10734
	Huyện Nông Cống	m <sup>3</sup>	6422	19912	13325	14487	4497
	Huyện Ngọc Lặc	m <sup>3</sup>	3973	28911	17345	23370	7255
	Huyện Cẩm Thủy	m <sup>3</sup>	40511	57769	53851	35216	10933
	Huyện Thạch Thành	m <sup>3</sup>	22815	8902	45562	62889	19523
	Huyện Vĩnh Lộc	m <sup>3</sup>	0	4493	38625	4675	1451
	Huyện Thọ Xuân	m <sup>3</sup>	3971	1065	1724	10500	3260
	Huyện Như Thanh	m <sup>3</sup>	85042	82429	81621	78500	24370
	Huyện Như Xuân	m <sup>3</sup>	48782	44090	56970	180605	56068
	Huyện Thường Xuân	m <sup>3</sup>	90803	102086	92252	93658	29075
	Huyện Lang Chánh	m <sup>3</sup>	50732	45400	63747	87968	27309
	Huyện Bá Thước	m <sup>3</sup>	28983	34861	31574	46779	14522
	Huyện Quan Hóa	m <sup>3</sup>	13992	10752	12825	8214	2550
	Huyện Quan Sơn	m <sup>3</sup>	8061	10447	7953	4436	1377
	Huyện Mường Lát	m <sup>3</sup>	1489	3032	452	998	307





4. Đa dạng sinh học

**Các thông tin, số liệu về đa dạng sinh học giai đoạn 2016 - 2020**

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng loài bị đe dọa suy giảm đa dạng sinh học, giảm phân hạng cần được bảo tồn trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh mục của IUCN	Loài	565	565	565	565	565
2	Số lượng loài bị mất	Loài	0	0	0	0	0
3	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài	28	28	28	28	28
4	Số lượng loài mới phát hiện	Loài	0	0	0	01	0
5	Số lượng và diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	Khu	11	11	11	11	11
6	Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha	84682,3	84682,3	84682,3	84682,3	84682,3

Ghi chú: Bổ sung chi tiết danh sách các loài, các khu thuộc bảng trên.

5. Hoạt động làng nghề

**Hiện trạng phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh**

STT	Tên làng nghề	Năm công nhận	Tổng số hộ tham gia	Sản phẩm của làng nghề	Công suất của làng nghề (sản phẩm/năm)
1					
2					
3					
4					
5					
	<b>Tổng số</b>				

6. Môi trường đất

**Các thông tin, số liệu về diện tích đất phân theo mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020**

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Đất sản xuất nông nghiệp	ngàn ha					
2	Đất lâm nghiệp	ngàn ha	647,41	647,056	646,89	693,306	693,306
	<b>Tổng</b>						

**Các thông tin, số liệu về diện tích đất suy thoái theo các loại hình giai đoạn 2016 - 2020**

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Sa mạc hóa	ha					
2	Ô nhiễm đất	ha					
3	Xói mòn	ha					
4	Đá ong hóa	ha					
5	Nhiễm mặn	ha					
6	Nhiễm phèn	ha					
	<b>Tổng</b>						



7. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

Năm	Đô thị			Nông thôn		
	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
2016				758184	348764	46
2017				767896	376269	49
2018				787380	401563	51
2019				765575	418446	54,7
4/2020				766927	421810	55

8. Phát sinh, thu gom và xử lý chất thải nông nghiệp

Tình hình phát sinh chất thải thông thường từ hoạt động trồng trọt

Năm	Nước thải		Chất thải rắn		
	Lượng phát sinh (m <sup>3</sup> )	Lượng được thu gom xử lý (m <sup>3</sup> )	Lượng phát sinh (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)	Khối lượng được tái chế (tấn)
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

Tình hình phát sinh chất thải thông thường từ hoạt động chăn nuôi - thủy sản

Năm	Nước thải		Chất thải rắn		
	Lượng phát sinh (m <sup>3</sup> )	Lượng được thu gom xử lý (m <sup>3</sup> )	Lượng phát sinh (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

Tình hình phát sinh chất thải nguy hại từ hoạt động nông nghiệp

Nội dung điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Tổng lượng chất thải nguy hại phát	Tấn	212	212	210	117	110
Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý	Tấn	212	212	210	117	110
Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	Đạt 100%				

9. Các dự án sản xuất khí sinh học (sản xuất khí biogas...) trong nông nghiệp được triển khai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020

STT	Tên công trình	Thời gian hoàn thành và đưa vào sử dụng
1		
2		



10. Tai biến thiên nhiên

Tai biến thiên nhiên

Năm	Bão (vụ)	Giông lốc (vụ)	Lũ lụt (vụ)	Lũ quét (vụ)	Hạn hán (vụ)	Khác (vụ)
2016	10	8	5		19331	9
2017	3	4	5	1	10549	1
2018	3	9	1		5925	2
2019	3	7	1		5170	
4/2020		5				ATLĐ, rét đậm

Thiệt hại do các vụ tai biến thiên nhiên

Năm	Bão	Giông lốc)	Lũ lụt	Lũ quét	Hạn hán	Khác
<b>I</b>	<b>Thiệt hại về người (người)</b>					<b>Khác</b>
2016	1	1	6			ATLĐ, gió mạnh
2017	8		2			17
2018	6	2	10			4
2019	15	2	1			
4/2020						
<b>II</b>	<b>Thiệt hại về kinh tế (tỷ đồng)</b>					
2016	9	14,7	342		140	463
2017	1367	83,6	12	0,7	65	3335
2018	886	135	1882		65	512
2019	1292	110			20	
4/2020		2,5				
<b>III</b>	<b>Thiệt hại về môi trường (Gây ô nhiễm môi trường: Có; Không gây ô nhiễm môi trường: Không)</b>					
2016	Có	Có	Có	Có	Có	Có
2017	4	"	0	4	4	4
2018	4	4	4	4	4	4
2019	"	"	4	4	4	4
4/2020		4				

11. Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng

Nội dung điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số người mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước	Người					
Số người mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực không bị ô nhiễm nước	Người					
Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng	%					

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

Người phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)

(Ký tên)



*Nguyễn Xuân Phương*